CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO ĐẠI CƯƠNG VÀ CƠ SỞ NGÀNH
KHÓA 2017-2018 VÀ 2018 -2019

TT	Mã môn học	Tên môn học (tiếng Việt-Anh)	Bắt buộc	Tự chọn	Số tiết	Ghi chú
I.A.	**Kiến thức giáo dục đại cương (29 TC)**		**24**	**5**		
I.1.	**Lý luận Mác Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh (10)**		**10**			
1	DAI001 DAI002	Những nguyên lý cơ bản của CN Mác – Lênin **Fundamentals of Marxism – Leninism**	5		75	
2	DAI003	Đường lối Cách mạng Việt Nam **Revolution of Vietnam Communist Party**	3		45	
3	DAI004	Tư tưởng Hồ Chí Minh **Ho Chi Minh Ideology**	2		30	
I.2.	**Kiến thức Khoa học Xã hội – Nhân văn**		**8**			
1	DAI016	Lịch sử văn minh Thế giới **History of World Civilizations**		3	45	
2	DAI012	Cơ sở văn hóa Việt Nam **Fundamentals of the Vietnamese Culture**	2		30	
3	DAI024	Pháp luật đại cương **Fundamentals of Laws**	2		30	
4	DAI021	Xã hội học đại cương **Fundamentals of Sociology**	2		30	
5	DAI020	Logic học đại cương **Fundamentals of Logics**	2		30	
6	DAI033	Phương pháp nghiên cứu khoa học **Research Methodology**		2	30	
7	DAI022	Tâm lý học đại cương **Fundamentals of Psychology**		2	30	
8	DAI005	Thống kê cho khoa học xã hội **Statistics for Social Sciences**		2	30	
9	DAI026	Kinh tế học đại cương **Fundamentals of Economics**		2	30	

TT	Mã môn học	Tên môn học (tiếng Việt-Anh)	Bắt buộc	Tự chọn	Số tiết	Ghi chú
10	DAI028	Chính trị học đại cương **Fundamental of Political Study**		2	30	
11	DAI015	Thực hành văn bản tiếng Việt **Practice of Vietnamese documents**		2	30	
12	DAI023	Nhân học đại cương **Fundamentals of Anthropology**		2	30	
13	DAI017	Tiến trình lịch sử Việt Nam **Progress of Vietnamese History**		3	45	
I.3.	**Kiến thức Khoa học tự nhiên**		**5**			
1	DAI031	Xác suất thống kê **Probability and statistics**		2	30	
2	DAI032	Toán cao cấp **Advanced Mathematics**	3		45	
3	DIA096	Viễn thám đại cương **Introduction to Remote sensing**	2		30	Lý thuyết+thực hành
		Tổng cộng số tín chỉ tự chọn	**5**			
		Tổng cộng số tín chỉ bắt buộc	**24+5=29**			
I.B.	**Phần tích lũy bắt buộc không tính trong 120 tín chỉ**					
I.4.		**Tin học đại cương** Basics of Computing	**3**		**45**	**Sinh viên bắt buộc tích lũy**
I.5.		**Ngoại ngữ** Foreign languages	**10**		**150**	**Sinh viên bắt buộc tích lũy**
I.6.		**Giáo dục thể chất** Physical Education	**4**		**60**	**Bắt buộc**
I.7.		**Giáo dục quốc phòng** Military Training	**7**		**105**	**Bắt buộc**

Ghi chú:
- Môn **Giáo dục thể chất** và **Giáo dục quốc phòng** là bắt buộc, không tính vào Chương trình 120 tín chỉ
- **Ngoại ngữ và Tin học đại cơương** là bắt buộc sinh viên phải tích lũy, không tính vào Chương trình 120 tín chỉ.

TT	Mã môn học	Tên môn học (tiếng Việt-Anh)	Bắt buộc	Tự chọn	Số tiết	Ghi chú
II.	**Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp (91 TC)**					
II.1.	**Kiến thức cơ sở ngành (44)**		**39**	**5**		
1	DIA010	Cơ sở địa lý tự nhiên **Introduction to physical Geography**	3		45	
2	DIA009	Cơ sở địa lý nhân văn **Introduction to Human Geography**	3		45	
3	DIA002	Bản đồ đại cương **Introduction to Cartography**	3		60	30LT+30TH
4	DIA028	GIS đại cương **Introduction to GIS**	3		60	30LT+30TH
5	DIA015	Địa chất - địa mạo đại cương **Introduction to Geology-Geomorphology**	4		60	
6	DIA077	Thổ nhưỡng học đại cương **Introduction to Pedology**	2		30	
7	DIA090	Thủy văn học đại cương **Introduction to Hydrology**	2		30	
8	DIA031	Khí tượng và khí hậu học đại cương **Introduction to Meteorology and Climatology**	2		30	
9	DIA013	Dân số học và Địa lý dân cư **Demography and Population Geography**	2		30	
10	DIA017	Địa lý đô thị **Urban geography**	2		30	
11	DIA023	Địa lý tự nhiên Việt Nam **Physical Geography of Vietnam**	3		45	
12	DIA020	Địa lý kinh tế Việt Nam **Economic Geography of Viet Nam**	3		45	
13	DIA021	Địa lý thế giới **World Geography**	3		45	
14	DIA104	Chuyên đề biến đổi khí hậu **Climate Change**	1		15	
15	DIA106	Lịch sử phát triển khoa học địa lý **History of development of**	2		30	

		geographical science				
16	DIA024	Địa sinh vật đại cương **Introduction to Biogeography**		3	45	
17	DIA053	Phát triển học **Development Studies**		2	30	
18	DUL037	Quản trị cơ bản **Fundamentals of Management**		3	45	
19	DIA082	Thực tập thực tế cơ sở **Field trip 1**	1		15	
		Tổng cộng	**39+5=44**			